

CÔNG TY TNHH POD
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH POD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: POD COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: POD COMPANY LIMITED

2. Mã số doanh nghiệp: 0110373163

3. Ngày thành lập: 01/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 53 Phố Trạm, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975450145

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
6.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
7.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng (loại được nhà nước cho phép)	4632
8.	Bán buôn đồ uống	4633
9.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
12.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
13.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659(Chính)
16.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
17.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
18.	Trồng cây hàng năm khác	0119
19.	Trồng cây ăn quả	0121
20.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122

21.	Trồng cây điều	0123
22.	Trồng cây hồ tiêu	0124
23.	Trồng cây cao su	0125
24.	Trồng cây cà phê	0126
25.	Trồng cây chè	0127
26.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
27.	Trồng cây lâu năm khác	0129
28.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
30.	Giáo dục nhà trẻ	8511
31.	Giáo dục mẫu giáo	8512
32.	Giáo dục tiểu học	8521
33.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
34.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
35.	Đào tạo sơ cấp	8531
36.	Đào tạo trung cấp	8532
37.	Đào tạo cao đẳng	8533
38.	Đào tạo đại học	8541
39.	Đào tạo thạc sỹ	8542
40.	Đào tạo tiến sỹ	8543
41.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
42.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
43.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
44.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
45.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
46.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
47.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
48.	Lập trình máy vi tính	6201
49.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
50.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
51.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn thuế , pháp luật, tài chính, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
52.	Quảng cáo	7310

53.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ tư vấn chứng khoán; - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng)	7490
54.	Hoạt động thú y	7500
55.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
56.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
57.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
58.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
59.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
60.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
61.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
62.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
63.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
64.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
65.	Sản xuất rượu vang	1102
66.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
67.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
68.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
69.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
70.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
71.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
72.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
73.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
74.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
75.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
76.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
77.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
78.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
79.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
80.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
81.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá)	4799
82.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
83.	Cơ sở lưu trú khác	5590
84.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610

85.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5621
86.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5629
87.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
88.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
89.	Đại lý du lịch	7911
90.	Điều hành tua du lịch	7912
91.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
92.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
93.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
94.	Xây dựng nhà để ở	4101
95.	Xây dựng nhà không để ở	4102
96.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
97.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4311
98.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4312
99.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
100.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
101.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
102.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
103.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
104.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
105.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
106.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
107.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
108.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

